

Số: **12** /2017/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **28** tháng **9** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và mức trần
dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 5 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 177/2013/NQ-CP ngày 14/11/2013 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều hành của Luật Giá; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NQ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều hành của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị quyết số 151/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa XV về việc thông qua kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 182/SNN - TL ngày 09/8/2017; Báo cáo thẩm định số 66/BCTĐ-STC ngày 08/6/2017 của Sở Tài chính, Báo cáo thẩm định số 32/BCTĐ-STP ngày 04/8/2017 của Sở Tư pháp.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa

| Biện pháp công trình | Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ) |
|---|-------------------------------|
| Tưới tiêu bằng động lực | 1.646 |
| Tưới tiêu bằng trọng lực | 1.152 |
| Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | 1.399 |

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá quy định trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá quy định trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá quy định trên.

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới tiêu bằng trọng lực.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá quy định trên.

- Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá quy định trên.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất không sử dụng vào mục đích trồng lúa

- Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức giá bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

- Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

3. Mức giá quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu và được tính từ vị trí công đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi và không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

4. Mức giá quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này là căn cứ để lập dự

toán đầu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch quản lý khai thác công trình thủy lợi theo quy định.

Điều 2. Quy định mức trần dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn thành phố

1. Mức trần dịch vụ thủy lợi nội đồng: 15.000 đồng/sào/vụ.
2. Mức thu này được tính từ vị trí sau công đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến mặt ruộng.
3. Mức trần quy định tại Khoản 1 Điều này là mức thu tối đa để các Tổ chức hợp tác dùng nước thỏa thuận với tổ chức, cá nhân sử dụng nước từ sau công đầu kênh đến mặt ruộng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 2226/QĐ-UB ngày 11/8/2004 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành mức thu thủy lợi phí, mức thu tiền nước từ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hải Phòng, Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 25/4/2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về miễn, giảm thủy lợi phí sản xuất nông, lâm nghiệp nuôi trồng thủy sản và làm muối trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

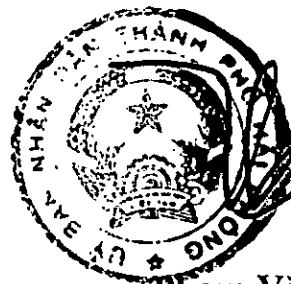
1. Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Cục trưởng Cục Thuế thành phố Hải Phòng; Giám đốc các Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ NN&PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQP-L-BTP
- TTTU, TT HĐND thành phố;
- Đoàn ĐBQH TP Hải Phòng;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp;
- Báo Hải Phòng; Cổng Thông tin điện tử thành phố; Đài PTTHHP; Công báo thành phố;
- CVP, các PCVP;
- Các Phòng: NNTN&MT, KTGS&TĐKT, TCNS
- CV: TL, TC;
- VP UBND thành phố;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Hà